

Số: 04 /QĐ-TTCNTTTT

An Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách từ tháng 01 đến tháng 02 năm 2025 của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
VÀ TRUYỀN THÔNG**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách;

Căn cứ Thông báo số 08/TB-STTTT ngày 28/02/2025 của Sở Thông tin và Truyền thông về việc Thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách từ tháng 01 đến tháng 02 năm 2025 của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách từ tháng 01 đến tháng 02 năm 2025 của Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông (chi tiết biểu số 4 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Niêm yết tại trụ sở;
- Cổng TTĐT trung tâm;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Trần Trường Giang

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông

Chương 427



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tháng 01 đến tháng 02 năm 2025

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.152	2.152	
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.152	2.152	
1	Chi quản lý hành chính	5	5	
	428 - Khác ngân sách			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5	5	
2	Chi hoạt động kinh tế	2.147	2.147	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	473	473	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.674	1.674	